

Số: **5373** /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **24** tháng **12** năm **2015**

Số: **346**
Ngày: **12/12/16**

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện
chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng**

BND TỈNH LÂM ĐỒNG
Số: **A: 118**
Ngày: **08.01.16**
Số: **W LN**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP, ngày 26/11/2013 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả dịch vụ cung ứng với mỗi lưu vực và triển khai theo quy định hiện hành.

Vị trí: **BNNPTNT, TC, Quỹ BV&PTR**
Số: **1**

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Viện STR&MT;
- Lưu: VT, TCLN. (60)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ biểu 01:

DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG
TRONG LƯU VỰC THEO TỈNH(Kèm theo Quyết định số: 5373 /BNN-TCLN, ngày 24/12/2015,
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT | Nhà máy | Tỉnh | Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha) | Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha) | Tỷ lệ (%) |
|----|--------------------------------|------------|---|---|--------------|
| 1 | Nhà máy thủy điện Nậm Khốt | Sơn La | 961,6 | 923,0 | 12,9 |
| | | Yên Bái | 7.227,4 | 6.251,5 | 87,1 |
| | Tổng | | 8.189,0 | 7.174,5 | 100 |
| 2 | Nhà máy thủy điện Độc Cáy | Thanh Hóa | 29.253,5 | 20.644,0 | 99,3 |
| | | Nghệ An | 141,6 | 141,6 | 0,7 |
| | Tổng | | 29.395,1 | 20.785,6 | 100,0 |
| 3 | Nhà máy thủy điện Văn Phong | Bình Định | 118.927,8 | 82.654,8 | 65,4 |
| | | Quảng Ngãi | 1.877,0 | 1.877,0 | 1,5 |
| | | Gia Lai | 50.239,0 | 41.767,9 | 33,1 |
| | Tổng | | 171.043,8 | 126.299,7 | 100,0 |
| 4 | Nhà máy thủy điện Nậm Tha 6 | Lào Cai | 3.895,5 | 3.416,4 | 45,8 |
| | | Yên Bái | 6.949,5 | 4.037,8 | 54,2 |
| | Tổng | | 10.845,0 | 7.454,2 | 100,0 |
| 5 | Nhà máy thủy điện Nậm Tha 5 | Lào Cai | 3.835,5 | 3.363,0 | 45,4 |
| | | Yên Bái | 6.949,5 | 4.037,8 | 54,6 |
| | Tổng | | 10.785,0 | 7.400,8 | 100,0 |
| 6 | Nhà máy thủy điện Nậm Tha 4 | Lào Cai | 3.721,5 | 3.257,7 | 44,7 |
| | | Yên Bái | 6.949,5 | 4.037,8 | 55,3 |
| | Tổng | | 10.671,0 | 7.295,5 | 100,0 |

| TT | Nhà máy | Tỉnh | Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha) | Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha) | Tỷ lệ (%) |
|----|------------------------------|------------|--|--|--------------|
| 7 | Nhà máy thủy điện Nậm Tha 3 | Lào Cai | 3.632,5 | 3.180,9 | 44,1 |
| | | Yên Bái | 6.949,5 | 4.037,8 | 55,9 |
| | Tổng | | 10.582,0 | 7.218,7 | 100,0 |
| 8 | Nhà máy thủy điện Tiên Thuận | Bình Định | 2.930,6 | 1.775,2 | 2,6 |
| | | Gia Lai | 114.630,0 | 67.487,0 | 97,4 |
| | Tổng | | 117.560,6 | 69.262,2 | 100,0 |
| 9 | Nhà máy nước Phước Vĩnh | Bình Dương | 5.379,0 | 2.128,6 | 50,6 |
| | | Bình Phước | 5.441,5 | 2.080,9 | 49,4 |
| | Tổng | | 10.820,5 | 4.209,5 | 100,0 |
| 10 | Nhà máy nước Sông Mây | Đồng Nai | 365.700,0 | 170.049,0 | 19,1 |
| | | Bình Thuận | 190.400,0 | 91.100,0 | 10,2 |
| | | Lâm Đồng | 778.600,0 | 364.166,0 | 40,9 |
| | | Đắk Nông | 296.200,0 | 103.264,0 | 11,6 |
| | | Bình Phước | 550.800,0 | 158.889,0 | 17,8 |
| | | Bình Dương | 92.147,0 | 3.004,0 | 0,3 |
| | Tổng | | 2.273.847,0 | 890.472,0 | 100,0 |
| 11 | Nhà máy nước Cầu Đỏ | Đà Nẵng | 32.420,3 | 21.024,1 | 5,9 |
| | | Quảng Nam | 490.883,4 | 295.175,5 | 82,9 |
| | | Kon Tum | 47.310,0 | 39.761,3 | 11,2 |
| | Tổng | | 570.613,7 | 355.960,9 | 100,0 |

